

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã ngành: 8.34.01.01

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Định hướng đào tạo: Định hướng ứng dụng

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iii
A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG	2
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs).....	3
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)	4
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	6
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường.....	6
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	6
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	7
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia.....	9
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học	10
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	10
4.1 Yêu cầu về văn bằng.....	10
4.2 Yêu cầu về ngoại ngữ	10
4.3 Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.....	11
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	12
5.1. Quá trình đào tạo	12
5.2. Điều kiện tốt nghiệp.....	12
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	13
1. Cấu trúc CTDH.....	13
2. Khung CTĐT và kế hoạch giảng dạy	13
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	16
4. Mô tả các học phần trong CTDH	19
4.1. Mô tả chung từng học phần	19
4.2. Đề cương chi tiết học phần:	28
5. Phương pháp giảng dạy - học tập	29
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	30
7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	30
7.1. Phương pháp đánh giá.....	30
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá.....	32
7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học.....	34
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	35
8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập	35

8.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT	35
8.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	36
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	37
PHỤ LỤC	38
Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học.....	38
Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp và số tín chỉ, học phần bổ sung kiến thức.....	40
Phụ lục 3: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản trị kinh doanh.....	41
Phụ lục 4: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh..	41

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Tên chương trình đào tạo /Tiếng Việt	QUẢN TRỊ KINH DOANH
2.	Tên chương trình đào tạo /Tiếng Anh	BUSINESS ADMINISTRATION
3.	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4.	Ngành đào tạo	Quản trị Kinh doanh
5.	Mã ngành	8.34.01.01
6.	Định hướng đào tạo	Định hướng ứng dụng
7.	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.
8.	Thời gian đào tạo chuẩn	2 năm
9.	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	60
10.	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Quản trị kinh doanh
11.	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
12.	Website	http://qtkd.tueba.edu.vn/
13.	Thang điểm	Thang điểm 10
14.	Điều kiện tốt nghiệp	Điều kiện tốt nghiệp theo điều 12 Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT: Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu; b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm

STT	Tiêu đề	Nội dung
		xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài; c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.
15.	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh Tiếng Anh: Master of Business Administration
16.	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ năng lực đảm nhận các vị trí chuyên gia tham mưu cho lãnh đạo trong điều hành quản lý và sản xuất kinh doanh; Có thể đảm nhận các vị trí lãnh đạo, quản lý tại các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của nhà nước và ở các địa phương.
17.	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành bậc Tiến sĩ
18.	Chương trình đào tạo đối sánh	- Trong nước: CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Đại học Kinh tế Quốc dân - Nước ngoài: CTĐT Thạc sĩ QTKD của trường Đại học New England, Hoa Kỳ
19.	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	
20.	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: *“Trở thành trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực châu Á về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.*

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo, nghiên cứu kết hợp với đổi mới sáng tạo để hình thành nên nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát triển nghề nghiệp và lòng nhân ái, thực hiện chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội”.*

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị Kinh doanh có kiến thức và năng lực tìm hiểu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; cập nhật các kiến thức mới, công cụ mới trong quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, điều hành và phối hợp có hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Nắm vững và làm chủ kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh, các kiến thức chuyên sâu của ngành quản trị kinh doanh.

PO2. Có các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nhằm phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

PO3. Thể hiện phẩm chất chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có năng lực quản lý; có khả năng đưa ra các sáng kiến và những kết luận quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn; có sức khỏe; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT QTKD được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành QTKD

Người học khi tốt nghiệp thạc sĩ CTĐT ngành QTKD của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra /PLO	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	<i>Vận dụng được kiến thức triết học nâng cao, các phương pháp xử lý số liệu vào phân tích, đánh giá vấn đề thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.</i>	3
PI1.1	Vận dụng được kiến thức nâng cao về triết học, kiến thức về kinh tế và kinh doanh vào hoạt động quản lý một cách hiệu quả.	3
PI1.2	Vận dụng được kiến thức nâng cao về các phương pháp nghiên cứu cơ bản để thực hiện được nghiệp vụ chuyên sâu về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PLO2	<i>Sử dụng kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh để phân tích và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề phức tạp trong công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.</i>	4
PI2.1	Vận dụng kiến thức nâng cao về quản trị và quản lý để phân tích, đề xuất, tư vấn, xây dựng được các định hướng và kế hoạch hoạt động của tổ chức trên các lĩnh vực chủ yếu.	4
PI2.2	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực chức năng trong quản trị và quản lý để phân tích, đề xuất được các giải pháp xử lý các vấn đề một cách chuyên nghiệp trong thực tiễn hoạt động kinh doanh.	4
PLO3	<i>Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào xử lý công việc chuyên môn sâu của tổ chức.</i>	3
PI3.1	Thành thạo trong kỹ năng thu thập, phân tích dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh doanh. Đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Sử dụng được các phần mềm chuyên dụng trong phân tích dữ liệu và ra các quyết định chuyên ngành.	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO4	<i>Thành thạo các kỹ năng làm việc chuyên môn cao trong điều kiện phức tạp</i>	3
PI4.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình, và thuyết phục tốt để phục vụ công việc chuyên môn sâu của lĩnh vực kinh doanh và quản lý.	3
PI4.2	Thành thạo trong làm việc nhóm, thể hiện năng lực làm việc độc lập ở	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra /PLO	Trình độ năng lực
	mức cao trong điều kiện khối lượng công việc lớn.	
PI4.3	Sử dụng ngoại ngữ để đọc báo cáo chuyên ngành và giao tiếp thành thạo trong công việc. Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	3
PLO5	<i>Thành thạo các nghiệp vụ chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh để điều hành công việc một cách hiệu quả</i>	3
PI5.1	Thành thạo trong phân tích, đánh giá điều kiện môi trường để xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn một cách hiệu quả. Đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong chuyên môn, nghiệp vụ.	3
PI5.2	Thể hiện có tư duy logic, tư duy phản biện trong phát hiện, phân tích, đánh giá và xử lý các vấn đề. Có năng lực quản lý, điều hành, lãnh đạo các hoạt động của tổ chức một cách hiệu quả.	3
PI5.3	Thực hiện được các hoạt động gồm tổ chức, truyền đạt, hướng dẫn, hợp tác, quản trị và quản lý các hoạt động kinh doanh trong tổ chức.	3
PLO6	<i>Thành thạo trong việc soạn thảo các văn bản chuyên môn sâu.</i>	
PI6.1	Thành thạo trong việc soạn thảo văn bản chuyên môn sâu của tổ chức như chiến lược, kế hoạch dài hạn.	3
PI6.2	Viết được các báo cáo chuyên ngành dựa trên kết quả nghiên cứu độc lập.	3
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO7	<i>Thể hiện định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.</i>	3
PI7.1	Thể hiện ý thức bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý.	3
PI7.2	Thể hiện định hướng rõ ràng về sứ mệnh và định hướng phát triển cá nhân	3
PLO8	<i>Thể hiện được sự tuân thủ pháp luật, các quy định của xã hội, tuân thủ quy định của cơ quan đơn vị; có ý thức về đạo đức, sẵn sàng tham gia học tập suốt đời</i>	3
PI8.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn sâu của lĩnh vực kinh doanh và quản lý.	3
PI8.2	Thể hiện tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, ý thức tự giác học tập, nghiên cứu, ý thức về đạo đức nghề nghiệp cao.	3
PLO9	<i>Thể hiện ý thức về chính trị, có ý thức kỷ luật để đảm nhiệm công việc lâu dài</i>	3
PI9.1	Thể hiện ý thức về chính trị và lập trường tư tưởng vững vàng, ý thức	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra /PLO	Trình độ năng lực
	kỹ luật cao.	
PI9.2	Thể hiện khả năng chịu được áp lực công việc cao, có ý thức trách nhiệm cao, thái độ nghiêm túc khi làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc phức tạp.	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT QTKD
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO2
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT ngành QTKD được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu CTĐT QTKD với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó:

Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Nắm vững và làm chủ kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh, các kiến thức chuyên sâu của ngành quản trị kinh doanh.	2	2

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
2	PO2. Có các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nhằm phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.	2	2
3	PO3. Thể hiện phẩm chất chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có năng lực quản lý; có khả năng đưa ra các sáng kiến và những kết luận quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn; có sức khỏe; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.	2	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành QTKD được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs

POs	PLOs	PIs
PO1. Nắm vững và làm chủ kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh, các kiến thức chuyên sâu của ngành quản trị kinh doanh.		PI1.1: Vận dụng được kiến thức nâng cao về triết học, kiến thức về kinh tế và kinh doanh vào hoạt động quản lý một cách hiệu quả. PI1.2: Vận dụng được kiến thức nâng cao về các phương pháp nghiên cứu cơ bản để thực hiện được nghiệp vụ chuyên sâu về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc
	PLO2: Sử dụng kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh để phân tích và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề phức tạp trong công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.	PI2.1: Vận dụng kiến thức nâng cao về quản trị và quản lý để phân tích, đề xuất, tư vấn, xây dựng được các định hướng và kế hoạch hoạt động của tổ chức trên các lĩnh vực chủ yếu. PI2.2: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực chức năng trong quản trị và quản lý để phân tích, đề xuất được các giải pháp xử lý các vấn đề một cách chuyên nghiệp trong thực tiễn hoạt động kinh doanh.
	PLO3: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào xử lý công việc chuyên môn sâu của tổ chức.	PI3.1: Thành thạo trong kỹ năng thu thập, phân tích dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề chuyên môn sâu trong lĩnh vực kinh

POs	PLOs	PIs
		doanh. Đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI3.2: Sử dụng được các phần mềm chuyên dụng trong phân tích dữ liệu và ra các quyết định chuyên ngành.
PO2. Có các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nhằm phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.	PLO4: Thành thạo các kỹ năng làm việc chuyên môn cao trong điều kiện phức tạp	PI4.1: Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình, và thuyết phục tốt để phục vụ công việc chuyên môn sâu của lĩnh vực kinh doanh và quản lý. PI4.2: Thành thạo trong làm việc nhóm, thể hiện năng lực làm việc độc lập ở mức cao trong điều kiện khối lượng công việc lớn. PI4.3: Sử dụng ngoại ngữ để đọc báo cáo chuyên ngành và giao tiếp thành thạo trong công việc. Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
	PLO5: Thành thạo các nghiệp vụ chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh để điều hành công việc một cách hiệu quả	PI5.1: Thành thạo trong phân tích, đánh giá điều kiện môi trường để xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn một cách hiệu quả. Đưa ra được kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp trong chuyên môn, nghiệp vụ. PI5.2: Thể hiện có tư duy logic, tư duy phản biện trong phát hiện, phân tích, đánh giá và xử lý các vấn đề. Có năng lực quản lý, điều hành, lãnh đạo các hoạt động của tổ chức một cách hiệu quả. PI5.3: Thực hiện được các hoạt động gồm tổ chức, truyền đạt, hướng dẫn, hợp tác, quản trị và quản lý các hoạt động kinh doanh trong tổ chức.
	PLO6: Thành thạo trong việc soạn thảo các văn bản chuyên môn sâu.	PI6.1: Thành thạo trong việc soạn thảo văn bản chuyên môn sâu của tổ chức như chiến lược, kế hoạch dài hạn. PI6.2: Viết được các báo cáo chuyên ngành dựa trên kết quả nghiên cứu độc lập.

POs	PLOs	PIs
PO3. Thể hiện phẩm chất chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có năng lực quản lý; có khả năng đưa ra các sáng kiến và những kết luận quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn; có sức khỏe; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.	PLO8: Thể hiện được sự tuân thủ pháp luật, các quy định của xã hội, tuân thủ quy định của cơ quan đơn vị; có ý thức về đạo đức, sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI8.1: Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn sâu của lĩnh vực kinh doanh và quản lý. PI8.2: Thể hiện tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, ý thức tự giác học tập, nghiên cứu, ý thức về đạo đức nghề nghiệp cao.
	PLO9: Thể hiện ý thức về chính trị, có ý thức kỷ luật để đảm nhiệm công việc lâu dài	PI9.1: Thể hiện ý thức về chính trị và lập trường tư tưởng vững vàng, ý thức kỷ luật cao. PI9.2: Thể hiện khả năng chịu được áp lực công việc cao, có ý thức trách nhiệm cao, thái độ nghiêm túc khi làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc phức tạp.

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 7–Cao học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý	KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	TC1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. TC2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. TC3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. TC4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

Chuẩn đầu ra của CTĐT QTKD được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia (bậc 7) và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia bậc 7											
	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1	X	X										
PLO2	X		X									
PLO3	X						X					
PLO4					X			X				
PLO5				X	X	X						
PLO6				X								
PLO7									X	X	X	X
PLO8										X		X
PLO9										X		

Ghi chú: (tích dấu X vào ô lựa chọn)

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học

CĐR CTĐT QTKD được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học và của thị trường lao động. Đối tượng khảo sát là cựu người học đã đi làm và có sử dụng kiến thức, kỹ năng học từ CTĐT thạc sĩ của nhà trường vào công việc chuyên môn hằng ngày tại cơ quan, đơn vị. Các ý kiến của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của cựu người học vào CĐR, CTĐT QTKD được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học và truyền tải vào CĐR, CTĐT QTKD.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

4.1 Yêu cầu về văn bằng

Đã tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành phù hợp hoặc tương đương. Đối với người tốt nghiệp chương trình đại học phù hợp nhưng phải bổ sung kiến thức, số tín chỉ phải học bổ sung và danh mục học phần bổ sung kiến thức được thể hiện tại Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp và số tín chỉ, học phần bổ sung kiến thức

4.2 Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4.2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4.2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 4.2.1.

4.3 Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

- Các đối tượng được đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

- Các đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải BSKT 30 tín chỉ hoặc các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp (được quy định trong phụ lục 2) dự thi thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm kinh

nghiệm công tác chuyên môn liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành QTKD được xây dựng và ban hành theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng. Tổng số tín chỉ của CTĐT là 60 tín chỉ. Thời gian đào tạo chuẩn toàn khóa chương trình thạc sĩ của Trường ĐHK&QTKD: đối với hình thức chính quy là 2 năm, học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 1,5 năm; đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo. Học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 2 năm. Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học là 04 năm đối với hình thức chính quy và 4,5 năm đối với hình thức vừa làm vừa học. Mỗi năm học gồm hai học kỳ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu.
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục I trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

Điều kiện của CTĐT: Không.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, luận văn thạc sĩ. Trong đó phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức cơ bản	12	06	06
2	Khối kiến thức ngành	18	09	09
3	Kiến thức chuyên ngành	15	06	09
	<i>Thực tế thực tập</i>	06	06	
	<i>Đề án/ luận văn tốt nghiệp</i>	09	09	
	Tổng toàn khóa	60	36	24

Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ được cụ thể hóa thành khung chương trình, các học phần giảng dạy trong CTĐT thể hiện qua bảng 8 dưới đây:

2. Khung CTĐT và kế hoạch giảng dạy

Bảng 8: Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy trong CTĐT

Số TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Đáp ứng chuẩn đầu ra /PLO	Năm	
				LT	TH		1	2
I	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN		12					
1.1	Học phần bắt buộc		6					
1	Triết học Mác - Lênin	MLP 631	3	48	24	PLO1 /PI1.1; PLO4 /PI4.1,PI4.2; PO5/PI5.2; PLO9/PI9.1	x	
2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	36	18	PLO1 /PI1.2; PLO3/PI3.1, PI3.2; PLO4 /PI4.2; PLO7/PI7.1; PLO8/PI8.2	x	
1.2	Học phần tự chọn		6				x	
	Chọn 2 trong số 4 học phần							
3	Luật Kinh tế	ECL 631	3	36	18	PLO1/PI2.1; PLO4 /PI4.1; PLO7/PI7.1; PLO8/PI8.1; PLO9/PI9.1		
4	Kinh tế lượng ứng dụng	AEC 631	3	36	18	PLO1/PI1.2; PLO3/PI3.2; PLO4 /PI4.2; PLO7/PI7.1; PLO8/PI8.2		

Số TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Đáp ứng chuẩn đầu ra /PLO	Năm	
				LT	TH		1	2
5	Tài chính phát triển	DEF 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PLO4 /PI4.2; PLO7/PI7.1; PLO8/PI8.1,PI8.2; PLO9/PI9.1		
6	Kinh tế học quản lý nâng cao	AME 631	3	36	18	PLO1/PI1.1 PLO4 /PI4.1; PLO5/PI5.2 PLO7/PI7.1; PLO8/PI8.2;		
II	KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH		18					
2.1	Học phần bắt buộc		9					
7	Quản trị chiến lược nâng cao	ASM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PLO4 /PI4.1,PI4.2; PLO5 /PI5.1; PLO6/PI6.1; PLO9 /PI9.2	x	
8	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	AHM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PI2.2; PLO4 /PI4.2; PLO5/PI5.3 PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
9	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	AFM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1,PI2.2; PLO4 /PI4.2; PLO5/PI5.2; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
2.2	Các học phần tự chọn /Chọn 3 trong số 7 học phần		9					
10	Ra quyết định trong kinh doanh nâng cao	ABD 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PLO4 /PI4.2,PI4.3; PLO5 /PI5.1 PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
11	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	AMI 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PLO4 /PI4.2,PI4.3; PLO5 /PI5.1; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
12	Kỹ năng quản trị nâng cao	AAS 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PLO4 /PI4.2,PI4.3; PLO5 /PI5.1; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
13	Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao	AIB 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO4 /PI4.2; PLO5/PI5.2,PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
14	Kế toán quản trị nâng cao	AMA 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO4 /PI4.1; PLO5/PI5.1,PI5.2; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
15	Hành vi tổ chức nâng cao	AOB 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PLO5 /PI5.2,PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2	x	
16	Quản trị Marketing nâng cao	AMM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO5 /PI5.2,PI5.3; PLO6/PI6.1; PLO9/PI9.2	x	

Số TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Đáp ứng chuẩn đầu ra /PLO	Năm	
				LT	TH		1	2
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		15					
3.1	Học phần bắt buộc		6					
17	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	ASM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO5/PI5.1,PI5.2,PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2		x
18	Quản trị chi phí kinh doanh	BCM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO5/PI5.1,PI5.2,PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2		x
3.2	Học phần tự chọn		9					
	/Chọn 3 trong số 6 học phần							
19	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao	ARM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO5/PI5.1,PI5.2,PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2		x
20	Quản trị sản xuất nâng cao	APM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO5/PI5.1,PI5.2,PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2		x
21	Quản trị chất lượng nâng cao	AQM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO5/PI5.1,PI5.2,PI5.3; PLO8/PI8.1; PLO9/PI9.2		x
22	Quản lý dự án nâng cao	PRM 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO4 /PI4.2; PLO5/PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO8/PI8.1		x
23	Đạo đức Kinh doanh và Văn hoá tổ chức	BEC 631	3	36	18	PLO2 /PI2.1; PLO4 /PI4.2; PLO5/PI5.2,PI5.3; PLO8/PI8.1		x
24	Marketing địa phương	MAL 631	3	36	18	PLO2 /PI2.2; PLO4 /PI4.1; PLO5/PI5.3; PLO7/PI7.1; PLO9/PI9.2		x
IV	THỰC TẬP VÀ ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP		15					
25	Chuyên đề thực tế 1	BAD 431	3			PLO2 /PI2.1,PI2.2; PLO3 /PI3.1,PI3.2; PLO4/PI4.2; PLO6/PI6.2; PLO7/PI7.1,PI7.2; PLO9 /PI9.2		x
26	Chuyên đề thực tế 2	BAD 431	3			PLO2 /PI2.1,PI2.2; PLO3/PI3.1,PI3.2; PLO4 /PI4.2; PLO6/PI6.2; PLO7/PI7.1,PI7.2; PLO9 /PI9.2		x
27	Đề án tốt nghiệp	BAD 907	9			PLO2 /PI2.1; PI2.2; PLO3/PI3.1;PI3.2; PLO4/PI4.1,PI4.2; PLO5/PI5.2,PI5.3; PLO6/PI6.2; PLO8/PI8.1,PI8.2; PLO9 /PI9.1;PI9.2		x

Số TT	TÊN HỌC PHẦN	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Đáp ứng chuẩn đầu ra /PLO	Năm	
				LT	TH		1	2
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA		60					

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các CĐR của CTĐT) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR của CTĐT và được ghi (M,A)

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

TT	HỌC PHẦN	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)																			
		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2
1	Triết học Mác - Lênin	M (A)						I	R			R								R	
2	Phương pháp NCKH		R			R	M		R							R			R		
3	Luật Kinh tế	R						R								R		R		R	
4	Kinh tế lượng ứng dụng		R				R		R							R			R		
5	Tài chính phát triển			R					R									R	R	R	
6	Kinh tế học quản lý nâng cao	R						R				R				R			R		
7	Quản trị chiến lược nâng cao			M				R	R		M(A)			R							R
8	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao			R	M (A)				R				R			R					R
9	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao			R	R				R			R				R					R
10	Ra quyết định trong kinh doanh nâng cao			R				R	R		R					R					R
11	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao			R				R	R		R					R					R
12	Kỹ năng quản trị nâng cao			R				R	R		R					R					R
13	Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao				R				R			R	R			R					R
14	Kế toán quản trị nâng cao				R			R			R	R				R					R
15	Hành vi tổ chức nâng cao			R								R	R			R					R
16	Quản trị Marketing nâng cao				R							R	R	R							R

TT	HỌC PHẦN	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)																			
		PLO1		PLO2		PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2
17	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao				R						R	R	R			R					R
18	Quản trị chi phí kinh doanh				R						R	R	R			R					R
19	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao				R						R	R	R			R					R
20	Quản trị sản xuất nâng cao				R						R	R	R			R					R
21	Quản trị chất lượng nâng cao				R						R	R	R					R			R
22	Quản lý dự án nâng cao				R				R				R			R		R			
23	Đạo đức Kinh doanh và Văn hoá tổ chức			R					R			R	R			R					
24	Marketing địa phương				R			R					R			R					R
25	Chuyên đề thực tế 1			R	R	R	R		M						I	R	R				M
26	Chuyên đề thực tế 2			R	M	R	R		R						R	M(A)	R				R
27	Đề án tốt nghiệp			R	R	M(A)	R	M(A)	R			R	R		M(A)			R	M(A)	R	M(A)

4. Mô tả các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thể giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo.

*** Học phần 2: Phương pháp NCKH**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khoa Kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các CTĐT bao gồm Quản lý kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh và Kế toán các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho học viên các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo nghiên cứu khoa học nói chung và luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ nói riêng.

*** Học phần 3: Luật Kinh tế**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Kinh tế là học phần tự chọn của chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển theo định hướng ứng dụng. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về Luật Kinh tế ở Việt Nam; việc sử dụng công cụ pháp luật trong quản lý, vận hành doanh nghiệp; địa vị pháp lý của các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác trong nền kinh tế; Các vấn đề pháp lý về hợp đồng trong hoạt động kinh doanh thương mại; các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại; các vấn đề cơ bản về phá sản doanh nghiệp.

*** Học phần 4: Kinh tế lượng ứng dụng**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lượng ứng dụng thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng, đây là công cụ được sử dụng rất phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế.

*** Học phần 5: Tài chính phát triển**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính phát triển nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển tài chính và phát triển kinh tế, bao gồm các dòng vốn, các định chế tài chính, áp chế tài chính, tự do hoá tài chính, tài chính bền vững và tài cấu trúc hệ thống tài chính. Từ cơ sở lý luận, học phần giới thiệu cho người học những kiến thức thực tiễn về phát triển tài chính của Việt Nam và thế giới nhằm xây dựng và phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia.

*** Học phần 6: Kinh tế học quản lý nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học quản lý nâng cao là môn khoa học về vận dụng lý

thuyết kinh tế và các công cụ phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức có thể đạt được mục tiêu đề ra với hiệu quả cao nhất. Môn học cung cấp các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết cầu; Lý thuyết sản xuất và chi phí; Cấu trúc thị trường, hành vi chiến lược và định giá của doanh nghiệp; Quyết định đầu tư của doanh nghiệp trong điều kiện rủi ro; Mối quan hệ chính phủ - doanh nghiệp và thị trường toàn cầu trong giai đoạn hiện nay.

*** Học phần 7: Quản trị chiến lược nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị chiến lược nâng cao nhằm giới thiệu cho học viên cao học ngành Quản trị Kinh doanh những kiến thức nâng cao về quản trị chiến lược bao gồm: phương pháp thiết lập sứ mệnh và hệ thống mục tiêu, phương pháp phân tích chiến lược, phương pháp xây dựng và lựa chọn chiến lược tối ưu, phương pháp triển khai thực hiện chiến lược và quản trị sự thay đổi nhằm xây dựng và phát triển tổ chức cũng như đạt được các mục tiêu đề ra. Học phần cũng hình thành các kỹ năng phát hiện và tận dụng các cơ hội, cũng như đối phó với các đe dọa bằng cách xây dựng tiềm năng, lợi thế cạnh tranh. Học viên qua quá trình học sẽ hình thành được tư duy chiến lược, ý thức làm việc chuyên nghiệp, và có khả năng lãnh đạo trong tổ chức.

*** Học phần 8: Quản trị nguồn nhân lực nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị nguồn nhân lực nâng cao thuộc khoa QTKD nhằm giới thiệu cho học viên cao học ngành Quản trị Kinh doanh những kiến thức nâng cao về quản lý con người bao gồm: Quản lý con người và năng lực lãnh đạo, tìm kiếm và tuyển chọn nhân viên, xây dựng đội ngũ, Giao việc và ủy quyền hiệu quả, động viên khích lệ và tạo động lực cho nhân viên, Khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới, quản lý hiệu suất công việc, xử lý mâu thuẫn và các vấn đề cá nhân nhằm xây dựng và phát triển tổ chức cũng như đạt được các mục tiêu đề ra.

*** Học phần 9: Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu và kỹ năng phân tích, giải thích, lập luận để giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong quản trị tài chính doanh nghiệp. Mục tiêu của học phần là phát triển khả năng ra quyết định tài chính bằng cách tiếp cận tích hợp, xem xét các quyết định dựa trên chiến lược công ty và môi trường tài chính để tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: tổng quan về quản trị tài chính, phân tích tài chính nâng cao, quản trị vốn luân chuyển, hoạch định ngân sách vốn, quyết định đầu tư, cấu trúc vốn và phân phối cổ tức.

*** Học phần 10: Ra quyết định trong kinh doanh nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Ra quyết định trong kinh doanh nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về ra quyết định trong kinh doanh. Qua học phần này, học viên sẽ hiểu rõ nội dung của quá trình ra quyết định, nhận biết các lỗi thường gặp, và những giới hạn về nhận thức có thể ảnh hưởng đến quyết định. Đồng thời, học viên sẽ học cách phân tích các yếu tố tác động đến quyết định quản trị và tìm ra các giải pháp hiệu quả để xây dựng kỹ năng ra quyết định chính xác. Môn học cũng nhấn mạnh vào việc phát triển kỹ năng tư duy phân tích, nhận định vấn đề, và ra quyết định trong bối cảnh thực tế. Với sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, học viên sẽ được chuẩn bị tốt để đưa ra những quyết định quản trị hiệu quả và thành công trong môi trường kinh doanh đầy thách thức.

*** Học phần 11: Hệ thống thông tin quản trị nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Hệ thống thông tin quản trị nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về các hệ thống thông tin quản trị dựa trên công nghệ thông tin trong các tổ chức kinh tế và xã hội với các nội dung chính: (1) Tổng quan chung

về hệ thống thông tin quản trị, (2) các thành phần công nghệ của hệ thống thông tin, (3) các hệ thống thông tin dưới góc độ quản trị và ra quyết định, (4) các hệ thống thông tin ứng dụng trong kinh doanh, (5) phát triển các hệ thống thông tin trong tổ chức, (6) vấn đề an toàn và đạo đức trong quản trị hệ thống thông tin. Tiếp cận ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại dưới góc độ quản trị, học phần Hệ thống thông tin quản trị nâng cao sẽ trang bị những kiến thức thực sự cần thiết và hữu ích cho các nhà quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh tương lai.

*** Học phần 12: Kỹ năng quản trị nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng quản trị nâng cao thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức chuyên sâu, thường được ứng dụng phổ biến trong thực tế hoạt động quản trị, cách thức sử dụng và phát triển để trở thành kỹ năng của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp.

*** Học phần 13: Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kỹ năng quản trị nâng cao thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức chuyên sâu, thường được ứng dụng phổ biến trong thực tế hoạt động quản trị, cách thức sử dụng và phát triển để trở thành kỹ năng của bản thân trong hoạt động nghề nghiệp.

*** Học phần 14: Kế toán quản trị nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán quản trị nâng cao nhằm giới thiệu cho học viên một số nội dung chuyên sâu về kế toán quản trị như: kế toán quản trị chi phí, định giá sản phẩm, kế toán trách nhiệm và tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

*** Học phần 15: Hành vi tổ chức nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Hành vi tổ chức nâng cao cung cấp cho học viên kiến thức, kỹ năng về quản lý và sử dụng một cách hiệu quả nhân sự trong tổ chức. Nội dung học phần nghiên cứu thái độ và hành vi của người lao động trong tổ chức, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong việc phát huy nguồn lực con người. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để phân tích, giải thích và dự đoán hành vi con người trong tổ chức; những ảnh hưởng của hành vi đến quá trình thực hiện nhiệm vụ trong tổ chức. Nghiên cứu hành vi tổ chức được thực hiện trên cả ba cấp độ: cá nhân, nhóm và tổ chức. Học phần sẽ trang bị cho học viên các Kỹ năng quản trị nhân sự một trong những kỹ năng quan trọng nhất quyết định sự thành công của nhà quản trị.

*** Học phần 16: Quản trị Marketing nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị marketing do Bộ môn Marketing phụ trách thuộc chương trình đào tạo khối ngành marketing, quản trị kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức nghiệp vụ để quản trị hoạt động marketing trong kinh doanh và vận hành doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực. Qua đó, học viên nhận biết được cách thức vận hành hoạt động marketing trong doanh nghiệp, xây dựng chiến lược và tổ chức các hoạt động marketing trong doanh nghiệp.

*** Học phần 17: Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao thuộc bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng nhằm giới thiệu cho học viên những nội dung chính bao

gồm các kiến thức từ tổng quan đến chuyên sâu cũng như các nghiệp vụ trên thực tế về quản trị chuỗi cung ứng; phương pháp quản lý các quá trình hoạt động của chuỗi cung ứng; cách thức thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng; các phương pháp đánh giá chuỗi cung ứng; nội dung về quản trị quan hệ đối tác; nội dung quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ.

*** Học phần 18: Quản trị chi phí kinh doanh**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị chi phí kinh doanh thuộc bộ môn QTKD nhằm trang bị cho học viên kiến thức và kỹ năng phân tích, giải thích, lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong quản trị chi phí kinh doanh. Thông qua học phần này học viên sẽ nắm được: cách thức các doanh nghiệp lựa chọn các chiến lược cạnh tranh về chất lượng, về giá cả cũng như tận dụng các ưu thế khác để tạo ra thành công cho doanh nghiệp; các phương pháp quản trị chi phí; các phương pháp quản trị chi phí thích hợp cho đơn vị theo từng chức năng quản trị: quản trị chiến lược, hoạch định và xây dựng quyết định, chuẩn bị bản báo cáo tài chính, quản trị và kiểm soát hoạt động.

*** Học phần 19: Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần "Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao" thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng nâng cao về quản trị rủi ro và sự thay đổi trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm việc hoạch định chiến lược, kế hoạch quản trị rủi ro và thay đổi, nhận diện và đo lường các rủi ro, kiểm soát và triển khai các hoạt động tài trợ rủi ro. Học viên sẽ học cách xác định tầm nhìn về sự thay đổi, xây dựng mục tiêu, hoạch định và củng cố sự thay đổi, cùng với phân tích và đánh giá sự thay đổi trong doanh nghiệp. Mục tiêu của học phần là giúp học viên có khả năng ứng phó hiệu quả với các rủi ro và thay đổi, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững của doanh nghiệp.

*** Học phần 20: Quản trị sản xuất nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị sản xuất nâng cao thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của CTĐT trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng ngành Quản trị Kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức nền tảng và chuyên sâu trong quản trị sản xuất về: công tác dự báo; quản trị dự trữ; thiết kế sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất; hoạch định tổng hợp; hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu; lựa chọn địa điểm sản xuất, xây dựng lịch trình sản xuất, hoạch định năng lực sản xuất, điều hành hệ thống sản xuất, cách thức bố trí mặt bằng nhà máy, từ đó giúp học viên vận dụng để tổ chức quản trị sản xuất của doanh nghiệp trong thực tiễn.

*** Học phần 21: Quản trị chất lượng nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị chất lượng nâng cao thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của CTĐT trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng ngành Quản trị Kinh doanh nhằm giới thiệu cho học viên những nội dung cơ bản hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản trị chất lượng, các quan điểm, trường phái, xu hướng quản trị chất lượng trên thế giới và trong nước, các nội dung chính về hoạt động quản trị chất lượng tại các tổ chức như: các phương pháp quản trị chất lượng; mô hình chi phí chất lượng; các tiêu chí đánh giá và đo lường chất lượng; các công cụ thống kê trong kiểm tra, kiểm soát chất lượng. Trên cơ sở đó các nhà quản trị có thể đánh giá quá trình và hiệu quả áp dụng phương pháp, tiêu chuẩn quản trị chất lượng của đơn vị.

*** Học phần 22: Quản lý dự án nâng cao**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý dự án cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản lý dự án đầu tư, đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng. Học phần giới thiệu

tổng quan về các mô hình quản lý dự án, chủ thể quản lý dự án, lập kế hoạch dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng. Học viên được trang bị các kỹ năng lập, quản lý dự án các dự án, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng.

*** Học phần 23: Đạo đức Kinh doanh và Văn hoá tổ chức**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, các doanh nghiệp đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt. Đó vừa là sức ép, vừa là cơ hội để doanh nghiệp giữ vững thương hiệu trên thị trường. Trong đó, yếu tố đạo đức kinh doanh chính là giá trị cốt lõi, tạo niềm tin xã hội, với cán bộ nhân viên, đặc biệt tạo ra sự trường tồn của đội ngũ doanh nhân đất nước. Mỗi doanh nghiệp đều phải xây dựng đạo đức trong kinh doanh phù hợp với lĩnh vực sản xuất, có trách nhiệm với xã hội chính là góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Học phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng nhằm xây dựng văn hóa và cách thức xây dựng văn hóa trong doanh nghiệp, tổ chức; xây dựng và thiết lập các chuẩn mực văn hóa; bản sắc văn hóa cho doanh nghiệp trong các hoạt động giao tiếp với xã hội và cộng đồng

*** Học phần 24: Marketing địa phương**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Marketing địa phương nhằm giới thiệu cho học viên cao học ngành Quản trị Kinh doanh những kiến thức Marketing ở cấp độ địa phương, đồng thời giới thiệu mô hình phân tích marketing địa phương phù hợp bối cảnh hiện nay. Học phần cũng hình thành các kỹ năng lựa chọn và phân tích, đánh giá về các nguồn lực làm cơ sở xây dựng chiến lược marketing địa phương cho một địa phương cụ thể. Học viên qua quá trình học sẽ hình thành được tư duy chiến lược marketing tổng thể nhằm phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ý thức làm việc chuyên nghiệp, và có khả năng lãnh đạo trong tổ chức.

*** Học phần 25: Chuyên đề thực tế 1**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Phương pháp NCKH, Quản trị chiến lược nâng cao, Quản trị nguồn*

nhân lực nâng cao, Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao, Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao, Quản trị chi phí kinh doanh

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chuyên đề thực tế 1 thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh sau khi học viên được trang bị những kiến thức thuộc khối kiến thức ngành và các kiến thức bổ trợ khác. Học phần giúp học viên tiếp cận thực tiễn, nâng cao khả năng xử lý và thực hiện công tác chuyên môn liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh như: Phương pháp NCKH, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính doanh nghiệp, Quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị chi phí kinh doanh,...

*** Học phần 26: Chuyên đề thực tế 2**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: *Phương pháp NCKH, Quản trị chiến lược nâng cao, Quản trị nguồn nhân lực nâng cao, Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao, Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao, Quản trị chi phí kinh doanh, Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, Quản trị sản xuất, Quản trị chất lượng, Hệ thống thông tin quản trị, ...*

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần song hành: *Không*

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chuyên đề thực tế 02 thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh sau khi học viên được trang bị những kiến thức thuộc khối kiến thức ngành và các kiến thức bổ trợ khác. Học phần giúp học viên tiếp cận thực tiễn, nâng cao khả năng xử lý và thực hiện công tác chuyên môn liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh như: Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính doanh nghiệp, Quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị chi phí kinh doanh, Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, Quản trị sản xuất, Quản trị chất lượng, Hệ thống thông tin quản trị, ...

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT QTKD được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 3: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản trị kinh doanh

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT QTKD được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của một số trường Đại học trong nước và nước ngoài. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 4: Báo cáo đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp

thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT QTKD.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT QTKD cụ thể qua bảng bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT QTKD

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CDR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho người học, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của người học	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8; PLO9
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho người học cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1; PLO2;
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp người học hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho người học có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp người học có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1; PLO2; PLO4; PLO5; PLO7; PLO8; PLO9;
3	Bài tập cá nhân	Giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp người học rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9;

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9;
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp người học tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9;
6	Trải nghiệm, thực tế	Giúp người học tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp người học rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO5; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9;

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Đối sánh quốc tế (nếu có): Trường Đại học New England, Hoa Kỳ

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 5: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá

của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành QTKD:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của học viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập cá nhân/nhóm - Work Assignment (AM2)*

Học viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Học viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Đề án tốt nghiệp - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, học viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của phòng Đào tạo. Học viên thuyết trình đề án tốt nghiệp của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Học viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ Đề án tốt nghiệp. Phương pháp này được sử dụng trong đánh giá đề án tốt nghiệp cuối khóa của học viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp theo qui

định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Nhà trường. Điểm đánh giá đề án tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 12. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT (PLOs)								
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Đánh giá tiến trình										
1	Đánh giá chuyên cần								x	
2	Đánh giá bài tập cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá bài tập nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Kiểm tra tự luận	x	x	x						
Đánh giá tổng kết										
1	Thi viết tự luận	x	x	x						
2	Báo cáo chuyên đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đề án tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x

(Đánh x vào ô thể hiện mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT)

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO (ví dụ tại phụ lục).

Rubric Đánh giá chuyên cần (xác định điều kiện thi)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	
	(0)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8,4)	(8,5-10,0)	
Số tiết	Đi học (<80%)	Đi học (từ 81-85%)	Đi học ít chuyên cần (86-90%)	Đi học chuyên cần (91-95%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (96-100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động nào tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Tiêu chí đánh giá 2: Bài tập cá nhân

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5	
	(0)	(0.25-4.0)	(4.1-6.0)	(6.1-8.0)	(8.1-10.0)	
Nội dung bài tập	Không nộp bài tập	Nội dung bài tập đạt 70% khối lượng được giao. Tất cả các bài chưa đúng thời gian quy định	Nội dung bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Một số bài tập chưa đúng thời gian quy định	Nội dung bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nội dung bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	20%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	60%

Tiêu chí đánh giá 3: Đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5
	(0-3,9)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8,4)	(8,5-10,0)
Làm việc nhóm	Không xác định nhiệm vụ và đánh giá không chính xác cho các	Xác định nhiệm vụ không rõ ràng và đánh giá không chính	Xác định nhiệm vụ khá rõ ràng đánh giá khá chính xác cho các thành viên.	Xác định nhiệm vụ rõ ràng và đánh giá chính xác cho các thành viên.	Xác định nhiệm vụ rõ ràng và đánh giá chính xác cho các thành

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				
	MỨC 1	MỨC 2	MỨC 3	MỨC 4	MỨC 5
	(0-3,9)	(4,0-5,4)	(5,5-6,9)	(7,0-8.4)	(8,5-10,0)
	thành viên. Không tổ chức làm việc nhóm. Không nộp bài tập nhóm	xác cho các thành viên. Hiếm khi làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm muộn	Thỉnh thoảng làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn	Thường xuyên làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn	viên. Thường xuyên và tích cực làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ và không thuyết trình được theo yêu cầu. Một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý và thuyết trình chưa tốt theo yêu cầu. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ và thuyết trình tốt theo yêu cầu. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ và thuyết trình rất tốt theo yêu cầu. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.

Tiêu chí đánh giá 4: Kiểm tra viết

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Thang điểm

Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng

số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn). b. Đánh giá học phần

Điểm học phần bằng tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Trọng số các điểm thành phần cụ thể như sau:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

c. Đánh giá toàn khóa học

Điểm trung bình chung toàn khóa học được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung toàn khóa học

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

8.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên (TUEBA) được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại hai khoa: Khoa Kinh tế Nông nghiệp thuộc Trường Đại học Nông Lâm và Khoa Kinh tế Công nghiệp thuộc Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhằm sắp xếp và tổ chức lại các đơn vị đào tạo về kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý trong Đại học Thái Nguyên. Đến nay, sau 20 năm thành lập Nhà trường đã có những bước phát triển vượt bậc, trong chương trình, bậc đào tạo, quy mô đào tạo và số lượng, chất lượng cán bộ, giảng viên. Cụ thể, hiện nay, Nhà trường tổ chức đào tạo ở cả ba bậc: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, với 03 chuyên ngành đào tạo bậc

tiến sĩ, 05 chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ và 13 ngành với 19 chương trình đào tạo bậc đại học giảng dạy bằng Tiếng Việt và 04 chương trình dạy và học bằng tiếng Anh. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các chương trình liên kết đào tạo quốc tế với nhiều đối tác như Trung Quốc, Philipines, Hàn Quốc...

Đến nay trường ĐH Kinh tế và QTKD có 329 viên chức và người lao động, trong đó 245 giảng viên, 84 viên chức và người lao động làm công tác phục vụ. Về trình độ, Nhà trường hiện có 06 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ, 163 Thạc sĩ, 39 người có trình độ đại học và 09 trình độ khác. Trong đó, tỉ lệ giảng viên có trình độ cao (TS trở lên) chiếm 48,16% tổng số nhà giáo của trường.

Các học phần trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh được đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên của Nhà trường và các nhà khoa học trong nước tham gia giảng dạy. Với đội ngũ các nhà khoa học và giảng viên có bề dày kinh nghiệm, chuyên môn cao và nhiệt huyết sẽ có đủ khả năng đảm nhận giảng dạy chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (chi tiết tại phụ lục 4: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh)

8.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- **Giảng đường:** Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- **Thư viện:** Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung

kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT QTKD được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

TS. Phạm Văn Hạnh

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học và truyền tải vào CĐR, CTĐT QTKD

TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/BC-QTKD

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO RÀ SOÁT, CHỈNH SỬA

CHUẨN ĐẦU RA VÀ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
DỰA TRÊN GÓP Ý CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN NĂM 2024

STT	Đối tượng góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1.	Hội đồng chuyên môn	Cân nhắc có nên để các CĐR ở các mức cao hơn không?	- Đã điều chỉnh PLO2 từ mức 3 thành mức 4	
2.	Hội đồng chuyên môn	STT 15 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp mục I: Bỏ đoạn “Học viên tốt nghiệp chương trình có thể tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước về ngành quản trị kinh doanh.” Vì trùng với mục 16	STT 15 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp mục I: Đã bỏ đoạn “Học viên tốt nghiệp chương trình có thể tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước về ngành quản trị kinh doanh.”	
3.	Hội đồng chuyên môn	Bổ sung thang đo cho PLO4 và các PI4.1, PI4.2 và PI4.3	Đã bổ sung thang đo cho PLO4 và các PI4.1, PI4.2 và PI4.3 ở mức 3	
4.	Hội đồng chuyên môn	“PLO7.Thích nghi và định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao”: Nên tách ra thành 2 PLO tương ứng với 2 động từ ở 2 mức thang đo khác nhau là “Thích nghi” và “Định hướng”	Đã điều chỉnh: PLO7.Thể hiện định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao. PI7.1. Thể hiện ý thức bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý. PI7.2. Thể hiện định hướng rõ ràng về sứ mệnh và định hướng phát triển cá nhân	
5.	Chuyên gia giáo dục	Có thể đưa ra 1 số kiến thức chuyên sâu (CĐR PI2.2) như:	Đã được thể hiện trong nội dung của CĐR PI2.2: “Vận dụng kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực	

		chiến lược, lãnh đạo, điều hành...	chức năng trong quản trị và quản lý..."	
6.	Chuyên gia giáo dục	Có thể bổ sung thêm kỹ năng tự nghiên cứu phát triển bản thân	Trong chuẩn đầu ra đã có nội dung "Thể hiện tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, ý thức tự giác học tập, nghiên cứu, ý thức về đạo đức nghề nghiệp cao."	
7.	Chuyên gia giáo dục	Khối kiến thức cơ bản: Không nên đặt tất cả các môn là "nâng cao"	Đặt tên với các môn là "nâng cao" để phân biệt với các HP ở bậc đại học	
8.	Cựu học viên	Về kiến thức: Sát thực tế, cần chi tiết và mở rộng thêm các ngành nghề đặc thù	Đã được thể hiện ở CĐR PLO2	
9.	Cựu học viên	Cần cho học viên thuyết trình, trình bày thực hành trên lớp nhiều hơn	Đã được thể hiện ở CĐR "PI4.1.Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình, và thuyết phục tốt để phục vụ công việc chuyên môn sâu của lĩnh vực kinh doanh và quản lý."	
10.	Cựu học viên	Luận văn dài, viết cần cô đọng hơn để người đọc dễ thu tóm nội dung	Đã thay thế Luận văn bằng Đề án tốt nghiệp với dung lượng ít hơn.	

Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp và số tín chỉ, học phần bổ sung kiến thức

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	TNDH ngành phù hợp không phải học BSKT		TNDH ngành phù hợp phải học BSKT 9 tín chỉ - 15 tín chỉ		TNDH ngành phù hợp phải học BSKT 21 tín chỉ		Ghi chú
		Ngành TNDH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các nhóm ngành	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNDH thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 8.34.01.01	Quản trị kinh doanh	Không BSKT	- Kinh doanh (trừ ngành Quản trị kinh doanh) - Quản trị, quản lý	BSKT 3 môn (9 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược, (3) 2. Quản trị doanh nghiệp, (3) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh, (3)	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và Hành vi - Báo chí và Thông tin - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê - Máy tính và Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ vận tải - Môi trường và Bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng - Khoa học xã hội và hành vi (trừ các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học)	BSKT 7 môn (21 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3) 2. Quản trị doanh nghiệp (3) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh (3) 4. Quản trị nhân lực, (3) 5. Quản trị sản xuất (3) 6. Quản trị chất lượng (3) 7. Quản trị tài chính (3)	
				Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Các ngành thuộc nhóm ngành kinh tế học, nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH KT&QTKD- ĐH Thái Nguyên	BSKT 5 môn (15 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược, (3) 2. Quản trị doanh nghiệp (3) 3. Phân tích hoạt động kinh doanh, (3) 4. Quản trị nhân lực, (3) 5. Quản trị sản xuất (3)			

Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục 02 được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định.

Phụ lục 3: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản trị kinh doanh (có file folder kèm theo)

Phụ lục 4: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh

Danh sách giảng viên phụ trách ngành Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ghi chú
1	Đinh Hồng Linh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Chủ trì ngành đào tạo
2	Phạm Văn Hạnh		Tiến sĩ	Quản lý ngành đào tạo; Chủ trì khởi kiến thức ngành
3	Ngô Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Chủ trì khởi kiến thức chuyên ngành
4	Trần Văn Giảng		Tiến sĩ	
5	Dương Thanh Hà		Tiến sĩ	
6	Lê Thu Hà		Tiến sĩ	
7	Nguyễn Thị Thái Hà		Tiến sĩ	
8	Phạm Minh Hoàng		Tiến sĩ	
9	Bùi Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	
10	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	
11	Đoàn Quang Huy		Tiến sĩ	
12	Hoàng Thị Huệ		Tiến sĩ	
13	Đỗ Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	
14	Trần Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	
15	Phạm Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	
16	Đặng Trung Kiên		Tiến sĩ	
17	Phương Hữu Khiêm		Tiến sĩ	
18	Đặng Tất Thắng		Tiến sĩ	
19	Nguyễn Phương Thảo		Tiến sĩ	
20	Nguyễn Văn Thông		Tiến sĩ	
21	Nguyễn Thành Vũ		Tiến sĩ	
	Ấn định danh sách: 21 giảng viên			

Danh sách giảng viên giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh

Stt	Học phần	Số tín chỉ	Học hàm, học vị; Họ tên, Email	Khoa
1	Triết học Mác - Lênin	3	1.TS. Dương Thị Hương, dthuong@tueba.edu.vn Học hàm, học vị; Họ tên, Email 2. TS. Ngô Thị Tân Hương, tanhuong@tueba.edu.vn 3. TS. Nguyễn Thị Nội, ntnoi@tueba.edu.vn 4. TS. Đinh Thị Tuyết, dinhthituyet@tueba.edu.vn 5. TS. Trần Văn Giảng, tvgiang@tueba.edu.vn 6. TS. Nguyễn Thị Thủy, ntthuy@tueba.edu.vn 7. Th.S Đàm Thị Hạnh, dthanh@tueba.edu.vn	Khoa Khoa học cơ bản
2	Phương pháp NCKH	3	1.GVC.TS. Ngô Thị Mỹ Email: ntmy@tueba.edu.vn 2. GVC.TS. Nguyễn Thị Nhung Email: nhungnt@tueba.edu.vn 3. GVC.TS.Nguyễn Thị Phương Hào Email: haontp@tueba.edu.vn 4. PGS.TS. Nguyễn Tiến Long Email: nguyentienlong@tueba.edu.vn 5. PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương Email:thuongtula.tueba@gmail.com	Khoa Kinh tế
3	Luật Kinh tế	3		
4	Kinh tế lượng ứng dụng	3	1. TS. Phương Hữu Khiêm; phuonghuukhiem@tueba.edu.vn 2. TS. Tạ Việt Anh; tavietanh@tueba.edu.vn 3. TS Nguyễn Thị Phương Hào; haontp@tueba.edu.vn 4. TS.Nguyễn Thị Thu Thương; ttthuong@tueba.edu.vn	Khoa Kinh tế
5	Tài chính phát triển	3	1. TS. Nguyễn Thu Nga 2. TS. Hà Thị Thanh Nga 3. TS. Vũ Thị Hậu 4. TS. Trần Thị Thùy Linh 5. TS. Phùng Thị Thu Hà 6. TS. Mai Thanh Giang 7. TS. Kiều Thị Khánh	NGÂN HÀNG – TÀI CHÍNH
6	Kinh tế học quản lý nâng cao	3	1. TS. Bùi Nữ Hoàng Anh; hoanganhkt@tueba.edu.vn 2. TS. Nguyễn Thị Lan Anh; lananhkth@ tueba.edu.vn 3. TS. Đỗ Thị Hòa Nhã; dothihoanha@ tueba.edu.vn 4. PGS.TS. Nguyễn T.Thu Thương;	Khoa Kinh tế

Stt	Học phần	Số tín chỉ	Học hàm, học vị; Họ tên, Email	Khoa
			nttthuong@tueba.edu.vn 5. TS. Nguyễn Thu Thủy; thuthuytn1211@tueba.edu.vn 6. TS. Vũ Bạch Diệp; vubachdiep.tn@tueba.edu.vn 7. TS. Phùng Trần Mỹ Hạnh; phungtranmyhanhtueba@gmail.com;	
7	Quản trị chiến lược nâng cao	3	TS. Phạm Văn Hạnh Email:pvha112@tueba.edu.vn TS. Nguyễn Thành Vũ TS. Hà Thị Thanh Hoa	Khoa QTKD
8	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	TS. Phạm Văn Hạnh Email:pvha112@tueba.edu.vn TS. Ngô Thị Hương Giang TS. Ngô Thị Nhung	Khoa QTKD
9	Quản trị tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	1. TS. Ngô Thị Hương Giang, ngogiangqtkd@tueba.edu.vn 2. PGS.TS. Hoàng Thị Thu, thuhttn@yahoo.com 3. TS. Nguyễn Phương Thảo, thaonp.tueba@gmail.com 4. TS. Nguyễn Việt Dũng, nguyenvietdung@tueba.edu.vn 5. TS. Vũ Thị Hậu, vuthihau@tueba.edu.vn 6. TS. Hà Thị Thanh Hoa, hoalong07@tueba.edu.vn	Khoa QTKD
10	Ra quyết định trong kinh doanh nâng cao	3	1. TS. Ngô Thị Nhung, Email: ngonhung84@tueba.edu.vn 2. TS. Phạm Văn Hạnh Email: pvha112@tueba.edu.vn	Khoa QTKD
11	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	3	1. TS. Phạm Văn Hạnh, pvha112@tueba.edu.vn 2. TS. Ngô Thị Hương Giang, ngogiangqtkd@tueba.edu.vn 3. TS. Đặng Phi Trường, phitruong1706@gmail.com 4. TS. Hà Thị Thanh Hoa, hoalong07@tueba.edu.vn	Khoa QTKD
12	Kỹ năng quản trị nâng cao	3	1. TS. Ngô Thị Nhung, Email: ngonhung84@tueba.edu.vn 2. TS. Phạm Văn Hạnh Email: pvha112@tueba.edu.vn	Khoa QTKD
13	Quản trị kinh doanh quốc tế nâng cao	3	TS. Đỗ Thị Thùy Linh Email: dttlinh@tueba.edu.vn	Khoa MARKETING, TM&DL
14	Kế toán quản trị nâng cao	3	1. PGS.TS.Đỗ Thị Thúy Phương, thuyphuongkt@tueba.edu.vn 2. TS. Nguyễn Thị Kim Anh, kimanhkt@tueba.edu.vn	Khoa Kế toán

Stt	Học phần	Số tín chỉ	Học hàm, học vị; Họ tên, Email	Khoa
			3. TS.Nguyễn Thị Tuân, nttuan@tueba.edu.vn 4. TS.Trần Tuấn Anh, tuananh@tueba.edu.vn 5. TS.Nguyễn Phương Thảo, thaonp@tueba.edu.vn 6. TS.Phan Thị Thái Hà, phanhakt@tueba.edu.vn	
15	Hành vi tổ chức nâng cao	3	1. TS. Dương Thanh Hà, hadt@tueba.edu.vn 2. TS. Hoàng Thị Huệ	Khoa MARKETING, TM&DL
16	Quản trị Marketing nâng cao	3	1. TS. Hoàng Thị Huệ, huehoangthitn@gmail.com 2. TS. Dương Thanh Hà, hadt@tueba.edu.vn	Khoa MARKETING, TM&DL
17	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	3	1.Tiến sĩ Đặng Trung Kiên Email: dtkien@tueba.edu.vn 2.Tiến sĩ Phạm Thị Minh Nguyệt Email: ptmnguyet@tueba.edu.vn	Khoa QTKD
18	Quản trị chi phí kinh doanh	3	1.TS. Ngô Thị Hương Giang; ngogiangqtkd@tueba.edu.vn 2.TS. Phạm Văn Hạnh; pvha112@tueba.edu.vn 3.TS.Phạm Thị Thanh Mai; maiptt.tueba@gmail.com	Khoa QTKD
19	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp nâng cao	3	1. TS. Ngô Thị Nhung Email: ngonhung84@tueba.edu.vn 2. TS. Ngô Thị Hương Giang Email: ngogiangqtkd@yahoo.com 3. TS. Phạm Văn Hạnh Email: pvha112@tueba.edu.vn	Khoa QTKD
20	Quản trị sản xuất nâng cao	3	1.TS. Phạm Thị Thanh Mai; maiptt@tueba.edu.vn 2.TS. Đỗ Đình Long; dolong76@tueba.edu.vn	Khoa QTKD
21	Quản trị chất lượng nâng cao	3	1.TS. Phạm Thị Thanh Mai; maiptt@tueba.edu.vn 2.TS. Phạm Văn Hạnh; pvha112@yahoo.com 3.TS. Đặng Trung Kiên; dangtrungkien.vn@gmail.com	Khoa QTKD
22	Quản lý dự án nâng cao	3	1.TS. Nguyễn Thị Thúy Vân Email: leminh@tueba.edu.vn 2. PGS.TS Nguyễn Tiến Long Email: nguyentienlong@tueba.edu.vn 3. TS. Triệu Văn Huân Email: trieuvanhuan88@tueba.edu.vn 4. TS. Nguyễn Văn Công Email: nvcongkt@tueba.edu.vn	Khoa Kinh tế

Stt	Học phần	Số tín chỉ	Học hàm, học vị; Họ tên, Email	Khoa
			5. Dương Thị Tình Email: duongthitinh@tueba.edu.vn	
23	Đạo đức Kinh doanh và Văn hoá tổ chức	3	1. TS. Dương Thanh Hà, hadt@tueba.edu.vn 2. TS. Hoàng Thị Huệ	Khoa MARKETING, TM&DL
24	Marketing địa phương	3	1.TS. Đào Thị Hương Email: huongdt2710@gmail.com	Khoa MARKETING, TM&DL

Phụ lục 5: Báo cáo nội dung đối sánh chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh

TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO NỘI DUNG ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VÀ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH VỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

1. Mục tiêu

Nhằm đối sánh chuẩn đầu ra (CĐR) và khung chương trình (KCT) chương trình đào tạo (CTĐT) Quản trị kinh doanh do trường ĐH Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên xây dựng với CĐR các chương trình tương tự của các trường đại học trong và ngoài nước, từ đó làm căn cứ để điều chỉnh CĐR CTĐT hiện có đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

2. Nội dung đối sánh trong nước

2.1. Đối sánh CĐR

2.1.1 Tổng quan

CTĐT thạc sĩ Quản trị kinh doanh do trường ĐH Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên xây dựng nhằm đào tạo thạc sĩ Quản trị Kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức và có năng lực nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, phối hợp các nguồn lực có hiệu quả nhất và điều hành các loại hình cơ sở kinh

doanh, nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương.

Trên cơ sở các mục tiêu cụ thể này, CTĐT đã xây dựng 03 CĐR về kiến thức, 03 CĐR về kỹ năng và 03 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

2.1.2 Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng của trường Đại học Kinh tế và QTKD với chuẩn đầu ra CTĐT Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Chuẩn đầu ra	CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng – ĐH Kinh tế và QTKD)	CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế quốc dân
Về kiến thức	PLO1. Vận dụng được kiến thức triết học nâng cao, các phương pháp xử lý số liệu vào phân tích, đánh giá vấn đề thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp. PLO2. Sử dụng kiến thức nâng cao về kinh tế và kinh doanh để phân tích và đưa ra các giải pháp cho các vấn đề phức tạp trong công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. PLO3. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào xử lý công việc chuyên môn sâu của tổ chức.	PLO1.1. Nắm vững cơ sở lý luận và vận dụng được các vấn đề lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin vào phân tích, đánh giá vấn đề thực tiễn đất nước, thực tiễn quản lý tổ chức, thực tiễn quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới. PLO1.2. Nắm vững được các lý thuyết nền tảng về kinh tế và kinh doanh để giải thích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, các hoạt động quản trị kinh doanh và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân. PLO1.3. Nắm vững, vận dụng được các chức năng cơ bản của quản trị một tổ chức (điều hành, sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing, chất lượng...). Nắm vững nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và

Chuẩn đầu ra	CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng – ĐH Kinh tế và QTKD)	CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế quốc dân
		hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức. PLO.1.4. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh nhằm nâng cao năng lực quản trị; từ đó vận dụng các kiến thức trong thực tiễn quản trị hoạt động kinh doanh trong nước và quốc tế.
Về kỹ năng	PLO4. Thành thạo các kỹ năng làm việc chuyên môn cao trong điều kiện phức tạp. PLO5. Thành thạo các nghiệp vụ chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh để điều hành công việc một cách hiệu quả. PLO6. Thành thạo trong việc soạn thảo các văn bản chuyên môn sâu.	PLO2.1. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. PLO2.2. Có kỹ năng nhận dạng vấn đề; tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị kinh doanh một cách khoa học, hiệu quả. PLO2.3. Có kỹ năng tổ chức, trao đổi, thảo luận, hướng dẫn, quản trị và quản lý các hoạt động quản trị kinh doanh. PLO2.4. Có kỹ năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung, cụ thể trong các hoạt động quản trị kinh doanh. Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

Chuẩn đầu ra	CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (định hướng ứng dụng – ĐH Kinh tế và QTKD)	CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế quốc dân
		PLO2.5. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO7. Thể hiện định hướng phát triển năng lực cá nhân trong môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao. PLO8. Thể hiện được sự tuân thủ pháp luật, các quy định của xã hội, tuân thủ quy định của cơ quan đơn vị; có ý thức về đạo đức, sẵn sàng tham gia học tập suốt đời. PLO9. Thể hiện ý thức về chính trị, có ý thức kỷ luật để đảm nhiệm công việc lâu dài	PLO3.1. Có tư duy tổng hợp, có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị kinh doanh. PLO3.2. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.

Nguồn: Khung Chương trình đào tạo thạc sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số 10/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 14/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nhận xét:

Về cơ bản 2 CTĐT có một số tương đồng nhất định về CĐR kiến thức, kỹ năng và năng lực. CĐR của CTĐT Thạc sĩ QTKD theo định hướng ứng dụng của trường ĐH Kinh tế và QTKD có 09 CĐR, còn CĐR của CTĐT Thạc sĩ QTKD của Đại học Kinh tế quốc dân đều có 11 CĐR. Tuy cách triển khai và các yêu cầu có những khác nhau nhưng cả 2 chương trình đều chú trọng đến mục tiêu nghiên cứu giải quyết những vấn đề trong thực hành quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng Trong đó, chuẩn Kiến thức của trường ĐH Kinh tế và QTKD tập trung vào việc sử dụng các tri thức về kinh tế và quản trị vào các hoạt động phân tích, đánh giá quản trị kinh doanh của doanh nghiệp, còn chuẩn Kiến thức của trường Đại học Kinh tế quốc dân có thiên hướng gia tăng hàm lượng tri thức lý thuyết hàn lâm về quản trị kinh doanh.

Về kỹ năng, CĐR của CTĐT Thạc sĩ QTKD của trường ĐH Kinh tế và QTKD chú trọng về các kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh theo từng mô-đun những hoạt động

quản trị doanh nghiệp, trong khi đó CĐR của trường Đại học Kinh tế quốc dân lại được xây dựng theo thiên hướng gia tăng các kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ tham mưu, tư vấn hoặc trực tiếp thực hành quản trị kinh doanh, nhất là những vấn đề về làm việc nhóm và ứng dụng công nghệ vào quản trị kinh doanh

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm, CĐR của cả hai CTĐT được viết rất chi tiết. Tuy nhiên nếu CĐR của trường ĐH Kinh tế và QTKD đề cập trực tiếp tới năng lực này của người học trong thực hành quản trị kinh doanh thì CĐR của trường Đại học Kinh tế quốc dân có xu hướng nhấn mạnh đến việc người học cần có năng lực tự thích nghi và chuyển đổi hoạt động, nghề nghiệp trên cơ sở kiến thức, kỹ năng về quản trị kinh doanh đã được trang bị.

2.2. Đối sánh KCT

2.2.1 Tổng quan

CTĐT thạc sĩ Quản trị kinh doanh do trường ĐH Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên xây dựng nhằm đào tạo thạc sĩ Quản trị Kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức và có năng lực nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng thành thạo những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, phối hợp các nguồn lực có hiệu quả nhất và điều hành các loại hình cơ sở kinh doanh, nhằm phát triển hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương. CTĐT đã xây dựng 03 CĐR về kiến thức, 03 CĐR về kỹ năng và 03 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Trên cơ sở các mục tiêu cụ thể này, KCT đã được hình thành để đáp ứng các CĐR của CTĐT. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, luận văn thạc sĩ. Trong đó phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc (36 TC) và học phần tự chọn (24 TC).

2.2.2 Đối sánh KCT CTĐT Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng của trường Đại học Kinh tế và QTKD với chuẩn đầu ra CTĐT Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TT	Tên khối kiến thức	Số TC			Ghi chú
		CTĐT QTKD Thuộc Trường ĐH KT&QTKD	CTĐT QTKD Thuộc Trường ĐH KTQD HN	SS KCT CTĐT QTKD Thuộc Trường ĐH KT&QTKD với Trường ĐH KTQD HN	
1	Khối kiến thức cơ bản	12	12	0	
2	Khối kiến thức ngành	18	21	-3	
3	Kiến thức chuyên ngành	15	12	+3	
	<i>Thực tế thực tập</i>	06	06	0	
	<i>Đề án/ luận văn tốt nghiệp</i>	09	09	0	
	Tổng toàn khóa	60	60	0	

Qua đối sánh cho thấy tổng số tín chỉ của CTĐT QTKD thuộc Trường ĐH KT&QTKD bằng với CTĐT QTKD thuộc Trường ĐH KTQD HN.

CTĐT QTKD Thuộc Trường ĐH KT&QTKD có tổng cộng 36 tín chỉ tự chọn, phân bổ đều ở các khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành. Điều này cho phép sinh viên có sự linh hoạt trong việc lựa chọn các môn học phù hợp với sở thích và mục tiêu nghề nghiệp của họ ở các giai đoạn khác nhau của chương trình học điều này cho phép sinh viên cá nhân hóa chương trình học của mình ngay từ đầu, bằng cách cung cấp các lựa chọn môn học tự chọn từ giai đoạn cơ sở ngành.

Còn đối với CTĐT QTKD Thuộc Trường ĐH KTQD HN có tổng cộng 33 tín chỉ tự chọn, tất cả đều tập trung vào khối kiến thức chuyên ngành và kiến thức chuyên sâu. Mặc dù số lượng tín chỉ tự chọn chuyên ngành lớn hơn, việc không có tín chỉ tự chọn ở các khối kiến thức cơ sở ngành có thể hạn chế sự linh hoạt của sinh viên trong các giai đoạn đầu của chương trình học, cho phép cá nhân hóa chương trình học chủ yếu trong giai đoạn chuyên ngành, điều này có thể phù hợp hơn với những sinh viên đã xác định rõ ràng hướng đi chuyên sâu của mình.

3. Nội dung đối sánh nước ngoài

Đối sánh và tham chiếu CTĐT Thạc sĩ Quản trị kinh doanh với các CTĐT thạc sĩ QTKD của các trường Đại học ở nước ngoài. Các chương trình đào tạo QTKD của các CSĐT trong và ngoài nước được thực hiện đối sánh bao gồm:

Đối sánh với khung chương trình ĐH New England

(<https://www.nec.edu/programs/business-administration-executive-m-b-a>)

- Tổng số môn học 8 môn

+ Môn học bắt buộc:

- Cơ sở của làm việc nhóm và lãnh đạo - 6 tín chỉ
- Quản trị Marketing - 6 tín chỉ
- Phân tích hồi quy cho giám đốc - 6 tín chỉ
- Kinh tế vi mô cho giám đốc - 6 tín chỉ
- Giao tiếp kinh doanh - 6 tín chỉ
- Cơ sở của viết báo cáo trong kinh doanh - 6 tín chỉ

+ Môn tự chọn

- Quản trị doanh nghiệp khởi nghiệp - 6 credits
- Quản trị doanh nghiệp mới nổi - 6 credits

Tổng số tín chỉ 47 tín chỉ.

Đối sánh với khung chương trình của Singapore Management University

(<https://masters.smu.edu.sg/programme/master-of-business-administration>

#programme Details-tab)

Các học phần và tín chỉ của chương trình đào tạo tiến sĩ QTKD thuộc đại học Quản trị Singapore gồm 8 môn học:

- Tài chính doanh nghiệp - 6 tín chỉ
- Kế toán tài chính – 6 tín chỉ
- Chuyển đổi số tiên phong – 6 tín chỉ
- Phân tích kinh doanh – 6 tín chỉ
- Marketing – 6 tín chỉ
- Quản lý vận hành – 6 tín chỉ
- Hành vi tổ chức và lãnh đạo – 6 tín chỉ
- Quản lý chiến lược – 6 tín chỉ

Tổng số tín chỉ 48 tín chỉ.

Chương trình đào tạo thạc sĩ QTKD được thiết kế xây dựng dựa trên quy định về thiết kế CTĐT của Bộ Giáo dục Đào tạo, quy định của ĐH Thái Nguyên, và quy định của Trường ĐH KT & QTKD, bao gồm 4 phần: các học phần cơ bản, kiến thức ngành, phần chuyên ngành và luận văn hoặc đề án thạc sĩ. Các môn học của khung chương trình khá tương đồng với khung chương trình của Đại học Quản trị Singapore và Trường Đại học New England về số tín chỉ. Số môn học thì khung của Trường Đại học Kinh tế và QTKD có nhiều hơn.

4. Kết luận

Căn cứ trên báo cáo phân tích nội dung đối sánh CĐR CTĐT Thạc sĩ QTKD theo định hướng ứng dụng với các trường ở trong nước, Hội đồng khoa học Khoa sẽ điều chỉnh các chuẩn đầu ra cho phù hợp.